

HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH TRONG TRƯỜNG HỢP CÁC BÊN THAM GIA HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH BỊ TUYÊN BỐ PHÁ SẢN

Dương Kim Thế Nguyên¹

ABSTRACT

Guarantee is the only guaranty personal in the system of obligation guarantee methods in Vietnamese Civil Codes. In the context of the present Socialist-oriented market economy, this guaranty keeps improving its benefits in establishing commercial transactions. The new Civil Codes 2005 with many changes and modifications in many fields have great effect on setting and ending the guarantee contracts and especially its impacts whose partners are legal entities in bankruptcy declared situation. Specific research of all rules which are related to the above commercial transactions bases on analysing the rules of the Bankruptcy law 2004 and Civil Codes 2005 in force will bring us many advantages to put them into practice.

Keywords: *Guarantee, guarantee contract, bankruptcy situation*

Title: *Guarantee contract in case partners were declared bankruptcy*

TÓM TẮT

Bảo lãnh là biện pháp bảo đảm đối nhân duy nhất trong hệ thống các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ được quy định trong Luật Dân sự Việt Nam. Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường hiện nay, biện pháp bảo đảm này đang ngày càng phát huy những ưu thế của mình trong việc xác lập các giao dịch thương mại. Sự ra đời của Bộ luật Dân sự mới năm 2005 với những thay đổi đáng kể trong tất cả các lĩnh vực đã tác động lớn đến việc xác lập và chấm dứt hợp đồng bảo lãnh, đặc biệt là hệ quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo lãnh khi các bên của hợp đồng bị tuyên bố phá sản. Việc nghiên cứu các quy định có liên quan đến vấn đề này được thực hiện trên cơ sở phân tích các quy định hiện hành của Luật Phá sản (LPS) 2004 và Bộ luật Dân sự (BLDS) 2005. Điều này sẽ giúp cho việc áp dụng các quy định này vào thực tiễn được rõ ràng và thuận lợi hơn.

Từ khóa: *Bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh, tình trạng phá sản*

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Bảo lãnh là một trong các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ được ưa chuộng trong lĩnh vực hoạt động thương mại do tính hiệu quả của biện pháp này. Bản chất của việc bảo đảm bằng bảo lãnh là việc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản của một *bên thứ ba* thay vì của chính bên có nghĩa vụ trong quan hệ nghĩa vụ chính như đối với các biện pháp bảo đảm đối vật. Như vậy, trong một quan hệ nghĩa vụ mà nghĩa vụ được bảo đảm bằng biện pháp bảo lãnh có hai chủ thể để bên có quyền có thể thực hiện quyền yêu cầu của mình đó là bên có nghĩa vụ (hay bên được bảo lãnh) và bên bảo lãnh.

Trong thực tế, nghĩa vụ được bảo lãnh luôn là nghĩa vụ của người có nghĩa vụ, hay nói cách khác, vị thế của người bảo lãnh dưới mắt chủ nợ luôn ở trong tư thế là

¹ Khoa Luật

một “con nợ” dự phòng. Điều này có nghĩa là chỉ khi nào người được bảo lãnh *không thực hiện hoặc thực hiện không đúng* nghĩa vụ của mình thì bên nhận bảo lãnh mới có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thay. Kháng định này không rõ nét trong Bộ luật Dân sự 1995 cũng như Bộ luật Dân sự 2005 (Điều 366 khoản 1 BLDS 1995 và Điều 361 khoản 1 BLDS 2005) vì cả hai Bộ luật này đều quy định là “các bên cũng có thể thỏa thuận về việc bên bảo lãnh **chỉ** thực hiện nghĩa vụ nếu bên được bảo lãnh *không có khả năng thực hiện nghĩa vụ* của mình”. Điều này có nghĩa là trong trường hợp không có thỏa thuận gì đặc biệt thì nếu nghĩa vụ đã đến hạn thực hiện mà người có nghĩa vụ không thực hiện dù đã có yêu cầu thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ thay dù cho bên được bảo lãnh vẫn có khả năng thực hiện nghĩa vụ nhưng không chịu thực hiện nghĩa vụ. Quy định này của Luật đã một cách gián tiếp không thừa nhận tính chất “dự bị” về vai trò của bên bảo lãnh. Thực tế này ảnh hưởng đến việc giải quyết các hệ quả phát sinh trong trường hợp bên được bảo lãnh lâm vào tình trạng phá sản.

2 VỀ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT PHÁ SẢN 2004

Doanh nghiệp không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì coi là lâm vào tình trạng phá sản (Điều 3 Luật phá sản 2004).

Việc xác định sớm tình trạng phá sản của doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng trong thực tiễn vì nó có thể giúp cho doanh nghiệp phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc nếu không thể phục hồi được thì chỉ ít việc tiến hành các thủ tục thanh toán nợ của doanh nghiệp cũng tiến hành một cách thuận lợi.

Qua thực tiễn chín năm thực hiện Luật phá sản năm 1994, các cơ quan Tòa án trên phạm vi toàn quốc chỉ thụ lý 151 đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp, trong đó ra quyết định tuyên bố phá sản 46 doanh nghiệp¹. Số liệu này không phản ánh được thực tế tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nước ta. Trên thực tế số doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản nhiều hơn con số này rất nhiều lần nhưng không thể tuyên bố phá sản với nhiều lý do, một trong những lý do rất quan trọng là tình trạng bất cập của các quy định của Luật phá sản 1994. Xuất phát từ nguyên nhân này mà sự ra đời của Luật phá sản 2004 là sự đáp ứng cần thiết và khách quan.

Luật phá sản 2004 đã có nhiều điểm mới so với Luật 1994, cụ thể, số lượng điều khoản tăng lên nhiều so với Luật cũ. Về mặt nội dung, Luật đã mở rộng phạm vi các chủ thể được phép nộp đơn yêu cầu tuyên bố phá sản, Luật không thừa nhận cho các khoản nợ thuế quyền ưu tiên thanh toán như Luật 1994 mà xem khoản nợ này như tất cả các khoản nợ không có bảo đảm khác. Ngoài ra, Luật còn bổ sung thêm các quy định liên quan đến việc xác định nghĩa vụ về tài sản của doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản trong trường hợp doanh nghiệp này là một bên tham gia hợp đồng bảo lãnh.

¹ Bài giới thiệu Luật phá sản năm 2004 của Tòa án nhân dân tối cao.

Nhìn chung, sau một năm thực hiện, chưa thể vội kết luận về những điểm được và chưa được của Luật phá sản 2004, tuy nhiên, có thể khẳng định rằng, sự ra đời của Luật phá sản năm 2004 là một hướng đi đúng đắn trong việc thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước “đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung pháp lệnh hiện hành phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế” như Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã đề ra cho nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm (2001-2005).

3 HẬU QUẢ PHÁP LÝ CỦA HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH KHI CÁC BÊN CỦA HỢP ĐỒNG BỊ TUYÊN BỐ PHÁ SẢN

Bộ luật Dân sự được thông qua năm 2005 (bắt đầu có hiệu lực ngày 01/1/2006) đã có một thay đổi quan trọng trong phần quy định về bảo lãnh có liên quan đến việc phá sản doanh nghiệp. Thay đổi đó là việc BLDS 2005 bãi bỏ khoản 4 Điều 375 BLDS 1995 “hợp đồng bảo lãnh chấm dứt trong trường hợp người bảo lãnh chết, pháp nhân bảo lãnh chấm dứt”. Việc bãi bỏ này phù hợp với thực tế là một khi biện pháp bảo lãnh bằng tài sản được thiết lập (bảo lãnh bằng uy tín chỉ áp dụng trong phạm vi rất hẹp do luật quy định) thì trong đại đa số các trường hợp bên nhận bảo lãnh sẽ nắm giữ về mặt thực tế hay pháp lý tài sản bảo lãnh và họ chỉ “buông tha” cho tài sản này khi nào nghĩa vụ được bảo lãnh đã được thực hiện xong hoặc chí ít thì người nhận bảo lãnh cũng thấy được một khả năng thu hồi nợ chắc chắn.

Liên quan đến việc bên bảo lãnh lâm vào tình trạng phá sản, Luật Phá sản hiện hành (có hiệu lực từ ngày 15/10/2004) quy định hai trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp người bảo lãnh lâm vào tình trạng phá sản thì người được bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với bên nhận bảo lãnh. (Khoản 2 Điều 39).
- Trường hợp người được bảo lãnh hoặc cả người bảo lãnh và người được bảo lãnh đều lâm vào tình trạng phá sản thì người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với người nhận bảo lãnh. (khoản 3 Điều 39) .

Nhằm đảm bảo cho bên nhận bảo lãnh khả năng thu hồi nợ, khoản 2 Điều 39 đã dẫn trên đã “quy” trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuộc về bên được bảo lãnh. Trong bối cảnh của quy định này khả năng tài chính để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của người được bảo lãnh chắc chắn là sẽ cao hơn người bảo lãnh (vì thực tế một khi doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản thì khả năng “trả hết” được các khoản nợ là tương đối hiếm). Cho nên dù gì đi chăng nữa thì quy định trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trong trường hợp này của bên được bảo lãnh là quy định phù hợp. Bởi vì thực tế đây chính là nghĩa vụ của người này và bên được bảo lãnh có khả năng để thực hiện nghĩa vụ.

Trong trường hợp ngược lại, nếu người được bảo lãnh lâm vào tình trạng phá sản thì người bảo lãnh chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ (khoản 3 Điều 39). Quy định này và quy định ở khoản 2 nêu trên được đưa ra với ý định rất rõ ràng của nhà làm luật là bảo đảm cho quyền đòi nợ của bên nhận bảo lãnh được thực hiện một cách tốt nhất.

Trường hợp thứ ba, khi cả người bảo lãnh và người được bảo lãnh đều lâm vào tình trạng phá sản thì người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản với bên nhận bảo lãnh (khoản 3 Điều 39). Nói cách khác đây là trường hợp mà khả năng thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh và người được bảo lãnh là như nhau (tuy nhiên rủi ro không thu hồi hay thu hồi không đủ số nợ của người nhận bảo lãnh với cả hai bên là không giống nhau). Trường hợp này để thuận tiện cho việc thực hiện nghĩa vụ đồng thời cũng tuân thủ một nguyên tắc đã được quán triệt từ đầu là bảo đảm quyền lợi cho chủ nợ, luật quy định người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ.

Trong quan hệ nghĩa vụ có bảo đảm bằng bảo lãnh đối vật (là việc bảo lãnh bằng một tài sản cụ thể được đưa ra bởi bên bảo lãnh), xét về mặt bản chất thì nghĩa vụ là của người được bảo lãnh, tuy nhiên như đã phân tích ở phần đầu của bài viết, tư thế ‘con nợ dự bị’ của bên bảo lãnh dưới mắt bên nhận bảo lãnh không được thừa nhận một cách rõ ràng trong Luật Việt Nam. Do đó, về nguyên tắc mà nói, nghĩa vụ được bảo lãnh cũng là nghĩa vụ của bên bảo lãnh, và ở khía cạnh này, bên nhận bảo lãnh là một chủ nợ có bảo đảm, trong khi nếu tham gia vào việc thanh toán nợ của bên được bảo lãnh trong điều kiện bên này lâm vào tình trạng phá sản thì bên nhận bảo lãnh lại là một chủ nợ thường như tất cả các chủ nợ thường khác. Từ việc phân tích các khả năng này, thật rõ ràng là việc quy định cho người bảo lãnh chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ khi cả người bảo lãnh và người được bảo lãnh cùng lâm vào tình trạng phá sản là quy định bảo vệ một cách tối đa khả năng thu hồi nợ của bên nhận bảo lãnh.

Một cách hợp lý, sau khi thực hiện nghĩa vụ xong người bảo lãnh sẽ trở thành chủ nợ không có bảo đảm và sẽ tham gia vào hội nghị chủ nợ được tổ chức ở doanh nghiệp.

Liên quan đến việc bên bảo đảm nói chung là doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản Thông tư số 06/2002/TT-BTP ngày 28-2-2002 hướng dẫn rằng ‘trong trường hợp bên bảo đảm là doanh nghiệp bị phá sản thì thẩm phán giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản ra quyết định bảo toàn tài sản bảo đảm, tổ chức việc xác định giá trị tài sản đó. Nếu giá trị tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán nợ của bên nhận bảo đảm thì bên nhận bảo đảm đó được tham gia vào việc phân chia giá trị tài sản còn lại của doanh nghiệp như các chủ nợ không có bảo đảm khác’. Hướng dẫn này áp dụng cho tất cả các giao dịch bảo đảm nói chung, trong đó có các giao dịch bảo lãnh. Như vậy kể từ thời điểm Luật phá sản doanh nghiệp có hiệu lực thi hành, hướng dẫn này sẽ không được áp dụng trong trường hợp bên bảo lãnh bị tuyên bố phá sản nhưng bên được bảo lãnh không bị tuyên bố phá sản. Các trường hợp còn lại được quy định trong Luật không làm vô hiệu hướng dẫn này.

4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHUNG

Tinh thần chung của các quy định trong Bộ luật Dân sự lẫn các quy định của Luật Phá sản đều nhằm bảo vệ một cách hữu hiệu người nhận bảo lãnh, bên có quyền đòi nợ. Đây hoàn toàn là một xu hướng hợp lý, tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay khi mà một phần lớn các giao dịch bảo lãnh vẫn được giao kết trên cơ sở là có mối quan hệ quen biết lẫn nhau giữa người bảo lãnh và người được bảo lãnh (hay nói cách khác là không phải tất cả các hợp đồng bảo lãnh đều được giao kết trên cơ sở

có thu phí như trong hoạt động bảo lãnh chuyên nghiệp của các tổ chức tín dụng), thì việc quy định quá nhiều bất lợi về phía người bảo lãnh sẽ gây tâm lý chung là e ngại và không muốn đứng ra làm người bảo lãnh. Đây là nguyên nhân gián tiếp gây hạn chế xác lập các giao dịch bảo lãnh. Do đó, nên chăng, Bộ luật Dân sự và Luật Phá sản cần có các hướng dẫn thi hành cụ thể và bớt cái nhìn hà khắc hơn với người bảo lãnh. Cụ thể như cho phép họ có một thời hạn ưu đãi hơn các chủ nợ thường khác trong việc khai báo nợ vì có khả năng là sau khi đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh xong thì đã hết thời hạn khai báo nợ thông thường để tham gia vào việc thanh toán nợ ở bên được bảo lãnh bị tuyên bố phá sản. Mặc dù Luật Phá sản hiện hành không quy định cụ thể quyền được hưởng một thời hạn ưu đãi hơn của người bảo lãnh sau khi đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nhưng khoản 2 điều 51 của luật này có quy định “thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc có trở ngại khách quan” không tính vào thời hạn cần gọi giấy đòi nợ. Cần coi trường hợp này là trở ngại khách quan nhằm bảo vệ quyền lợi cho người bảo lãnh trong việc tham gia đòi nợ.

Ngoài ra, trong trường hợp “người bảo lãnh lâm vào tình trạng phá sản thì nghĩa vụ do người được bảo lãnh thực hiện”. Với quy định này của Luật phá sản doanh nghiệp cần cụ thể hóa thêm để tạo thuận lợi hơn cho việc thực hiện các quy định này bằng cách thêm vào một quy định: “hợp đồng bảo lãnh chấm dứt và bên nhận bảo lãnh có nghĩa vụ hoàn trả lại tài sản bảo lãnh”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ luật Dân sự 1995.

Luật Phá sản 2004

Thông tư số 06/2002/TT-BTP ngày 28-2-2002 hướng dẫn thực hiện Nghị định 178/CP của Chính phủ về Bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

Tap chí tòa án nhân dân, Đặc san chuyên đề về Luật Phá sản, Hà Nội – 2004